# PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KIỂM SOÁT NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIÁ

**ThS. Mai Hùng Việt***

***Bài báo phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát nhà nước về chuyển giá của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong lĩnh vực chế biến, chế tạo tại Việt Nam. Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và thu thập ý kiến từ 12 chuyên gia thanh tra thuế, nghiên cứu vận dụng phương pháp Phân tích Thứ bậc (AHP) để lượng hóa mức độ tác động của 13 tiêu chí thuộc 3 nhóm nhân tố: chủ thể kiểm soát, khách thể kiểm soát và môi trường kiểm soát. Kết quả cho thấy nhóm môi trường kiểm soát chiếm trọng số vượt trội (73,06%), trong đó hành lang pháp lý là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất (w = 0,515). Phát hiện này xác nhận bản chất "thể chế dẫn dắt" của hoạt động kiểm soát chuyển giá tại Việt Nam, đồng thời cung cấp căn cứ định lượng để ưu tiên các giải pháp hoàn thiện chính sách.***

• Từ khóa: *chuyển giá, doanh nghiệp FDI, kiểm soát nhà nước, AHP, phân tích thứ bậc.*

*This paper analyzes the factors affecting the effectiveness of state control over transfer pricing by foreign direct investment (FDI) enterprises in Vietnam's manufacturing sector. Based on theoretical review and expert survey data collected from 12 tax inspection specialists, the study applies the Analytic Hierarchy Process (AHP) to quantify the impact of 13 criteria across three factor groups: control subjects, controlled entities, and control environment. Results show that the control environment group carries the dominant weight (73.06%), with the legal framework being the most influential factor (w = 0.515). This finding confirms the "institution-driven" nature of transfer pricing control in Vietnam, providing a quantitative basis for prioritizing policy improvement solutions.*

• Key words: *transfer pricing, FDI enterprises, state control, AHP, analytic hierarchy process.*

*Ngày nhận bài: 06/4/2026*
*Ngày gửi phản biện: 27/4/2026*
*Ngày duyệt đăng: 29/5/2026*

*DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.22*

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự mở rộng không ngừng của các tập đoàn đa quốc gia, chuyển giá (transfer pricing) đã trở thành một trong những thách thức quản lý thuế phức tạp nhất tại các nền kinh tế đang phát triển. Tại Việt Nam, lĩnh vực chế biến, chế tạo là ngành thu hút vốn FDI lớn nhất với tỷ trọng 60,5% tổng vốn FDI lũy kế đến năm 2024, đồng thời cũng là môi trường đặc biệt thuận lợi cho hành vi chuyển giá do cấu trúc chuỗi cung ứng đa quốc gia phức tạp.

Thực tiễn cho thấy mức độ đáng lo ngại: năm 2023, 56% trong số gần 29.000 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam báo lỗ với tổng lỗ lũy kế khoảng 908.000 tỷ đồng, trong khi tổng tài sản khối này vẫn tăng 6,8%. Mâu thuẫn giữa thua lỗ kéo dài và tăng trưởng quy mô là dấu hiệu điển hình của hành vi chuyển giá có hệ thống.

Mặc dù khung pháp lý về kiểm soát chuyển giá đã được hoàn thiện đáng kể qua Nghị định 132/2020/NĐ-CP và Nghị định 20/2025/NĐ-CP, nghiên cứu định lượng về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả kiểm soát còn rất hạn chế. Các công trình trước đây (Bùi Thị Minh Hải, 2018; Đào Ngọc Hà, 2024) chủ yếu tiếp cận định tính, chưa cung cấp được thứ tự ưu tiên chính sách có căn cứ định lượng.

Nghiên cứu này lấp đầy khoảng trống đó bằng cách vận dụng phương pháp AHP (Analytic Hierarchy Process) do Saaty (1980) phát triển để lượng hóa mức độ ảnh hưởng của 13 nhân tố thành phần thuộc 3 nhóm đến hiệu quả kiểm soát chuyển giá, đồng thời cung cấp căn cứ khoa học để xây dựng các giải pháp chính sách ưu tiên.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### *2.1. Khái niệm và bản chất chuyển giá*

Giá chuyển nhượng (transfer pricing) là quá trình xác định mức giá và điều kiện giao dịch giữa các bên liên kết trong cùng một tập đoàn đa quốc gia. Theo OECD (2022), các giao dịch liên kết phải tuân thủ nguyên tắc giá thị trường độc lập

* *Kiểm toán nhà nước chuyên ngành II*

(Arm's Length Principle - ALP), tức là giá giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết phải tương đương với giá trong giao dịch giữa các bên hoàn toàn độc lập trong điều kiện tương tự.

Gian lận chuyển giá xảy ra khi giá giao dịch nội bộ bị cố tình thiết lập lệch khỏi nguyên tắc ALP nhằm dịch chuyển lợi nhuận sang các địa phương hoặc quốc gia có thuế suất thấp hơn. Hirshleifer (1956) đặt nền móng lý thuyết kinh tế học về giá chuyển nhượng nội bộ, còn Horst (1971) và Copithorne (1971) chứng minh rằng chênh lệch thuế suất là động cơ cốt lõi thúc đẩy hành vi chuyển giá có chủ đích.

### *2.2. Tổng quan nghiên cứu về kiểm soát chuyển giá*

Trên bình diện quốc tế, Beer, de Mooij & Liu (2020) chỉ ra bốn nhóm nhân tố chi phối hành vi chuyển giá: (1) động cơ tối ưu hóa thuế; (2) cấu trúc tài sản vô hình; (3) công cụ tài chính nội bộ; và (4) yếu tố thể chế thực thi. Nghiên cứu của Sari và cộng sự (2023) chứng minh chất lượng kiểm toán và quản trị doanh nghiệp có tác động điều tiết đáng kể đến mức độ tích cực chuyển giá (TPAG). Wittendorff (2010) khẳng định nguyên tắc ALP là nền tảng của luật thuế quốc tế hiện đại.

Tại Việt Nam, Bùi Thị Minh Hải (2018) phân loại nhân tố ảnh hưởng thành ba nhóm: chủ thể kiểm soát (năng lực cán bộ, tổ chức bộ máy), khách thể kiểm soát (quy mô doanh nghiệp, mức độ phức tạp giao dịch liên kết) và môi trường kiểm soát (hệ thống pháp luật, ưu đãi đầu tư). Đào Ngọc Hà (2024) mở rộng phân tích sang nhóm áp lực thanh tra và nhận thức pháp luật của lãnh đạo doanh nghiệp, song cả hai nghiên cứu đều dừng lại ở phân tích định tính. Khoảng trống về lượng hóa thứ tự ưu tiên chính sách chính là xuất phát điểm của nghiên cứu này.

### *2.3. Khung lý thuyết kiểm soát nhà nước về chuyển giá*

Nghiên cứu xây dựng khung lý thuyết kiểm soát dựa trên định nghĩa của Fayol (1949) và Anthony và cộng sự (1989): kiểm soát là quá trình xây dựng tiêu chuẩn, đo lường kết quả thực tế, và điều chỉnh các sai lệch. Áp dụng vào kiểm soát chuyển giá, ba tầng can thiệp tương ứng với: (1) xây dựng khuôn khổ pháp lý (tiêu chuẩn); (2) phân tích rủi ro và thanh tra (đo lường); (3) xử lý vi phạm và hợp tác quốc tế (điều chỉnh). Ba nhóm nhân tố ảnh hưởng được xác định là: chủ thể kiểm soát (cơ quan thuế), khách thể kiểm soát (doanh nghiệp FDI) và môi trường kiểm soát (thể chế, pháp lý, kinh tế vĩ mô).

## 3. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và tham vấn chuyên gia, nghiên cứu xây dựng mô hình AHP ba tầng phân cấp:

*Tầng 0 (Mục tiêu):* Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả kiểm soát chuyển giá của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế biến, chế tạo tại Việt Nam.

*Tầng 1 (Nhóm tiêu chí):* Ba nhóm nhân tố: (C1) Chủ thể kiểm soát; (C2) Khách thể kiểm soát; (C3) Môi trường kiểm soát.

*Tầng 2 (Tiêu chí thành phần):* 13 nhân tố cụ thể được phân bổ theo từng nhóm.

Bộ 13 tiêu chí được trình bày trong Bảng 1:

**Bảng 1. Bộ tiêu chí AHP về các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát chuyển giá**

| Mã | Nhóm / Tiêu chí | Nội hàm |
|---|---|---|
| **C1** | **Chủ thể kiểm soát** | |
| C11 | Áp lực thanh tra | Mức độ chỉ đạo, yêu cầu và tần suất thanh tra chuyển giá |
| C12 | Năng lực chuyên môn cán bộ | Kiến thức, kỹ năng phân tích chuyển giá của đội ngũ cán bộ |
| C13 | Tính chuyên nghiệp & thái độ cán bộ | Đạo đức nghề nghiệp, tính khách quan trong thanh tra |
| C14 | Năng lực tổ chức kiểm soát nhà nước | Cơ chế phối hợp, nguồn lực, quy trình nghiệp vụ |
| **C2** | **Khách thể kiểm soát** | |
| C21 | Động cơ chuyển giá | Mục tiêu giảm thuế, dịch chuyển lợi nhuận ra nước ngoài |
| C22 | Đặc thù ngành nghề | Đặc thù chuỗi giá trị ngành chế biến - chế tạo |
| C23 | Phương thức chuyển giá | Giá hàng hóa, phí dịch vụ nội bộ, bản quyền, lãi vay liên kết |
| C24 | Quy mô doanh nghiệp | Doanh thu, vốn, mức độ mạng lưới liên kết |
| C25 | Danh tiếng doanh nghiệp | Thương hiệu, mức độ giám sát từ công chúng |
| C26 | Nhận thức & tuân thủ pháp luật | Hiểu biết và chấp hành quy định thuế chuyển giá |
| **C3** | **Môi trường kiểm soát** | |
| C31 | Hành lang pháp lý | Mức độ đầy đủ và rõ ràng của hệ thống quy định pháp luật |
| C32 | Điều kiện kinh tế vĩ mô | Chu kỳ kinh tế, lạm phát, áp lực cạnh tranh thu hút FDI |
| C33 | Môi trường đầu tư | Chính sách ưu đãi đầu tư, tính minh bạch và ổn định chính sách |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## 4. Phương pháp nghiên cứu

### *4.1. Phương pháp AHP*

Phương pháp Phân tích Thứ bậc (AHP - Analytic Hierarchy Process) do Thomas L. Saaty phát triển (1980) là công cụ ra quyết định đa tiêu chí (MCDM) cho phép lượng hóa mức độ ưu tiên của các nhân tố thông qua bốn bước: (1) xây dựng mô hình thứ bậc; (2) so sánh cặp theo thang đo Saaty 1-9; (3) tính vector trọng số bằng phương pháp giá trị riêng (eigenvector); và (4) kiểm định tính nhất quán qua chỉ số CR (Consistency Ratio).

AHP được lựa chọn vì phù hợp với đặc thù của nghiên cứu: (a) dữ liệu dựa trên tri thức chuyên gia, không thể thu thập qua khảo sát đại trà do nhóm chuyên gia thanh tra chuyển giá chuyên sâu

rất hạn chế về số lượng; (b) mục tiêu là xếp hạng ưu tiên chính sách chứ không phải kiểm định mối quan hệ nhân quả; (c) cơ chế kiểm định CR bảo đảm tính tin cậy của đánh giá chuyên gia, khắc phục thiên lệch chủ quan của phương pháp định tính thuần túy.

### *4.2. Thu thập dữ liệu*

Nghiên cứu thực hiện khảo sát 12 chuyên gia được lựa chọn có chủ đích (purposive sampling) theo ba tiêu chí: (1) có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thanh tra thuế hoặc quản lý chuyển giá; (2) đã trực tiếp tham gia xử lý ít nhất một vụ thanh tra chuyển giá với doanh nghiệp FDI; (3) am hiểu quy định pháp lý về chuyển giá tại Việt Nam. Nhóm chuyên gia bao gồm cán bộ từ Tổng cục Thuế, Cục Thuế các địa phương trọng điểm FDI và chuyên gia nghiên cứu độc lập - đảm bảo tính đa dạng và tránh thiên lệch cơ quan.

Bảng hỏi AHP thiết kế kèm định nghĩa ngắn gọn từng tiêu chí để bảo đảm hiểu thống nhất. Dữ liệu được tổng hợp bằng phương pháp trung bình hình học (geometric mean) - phương pháp được Saaty khuyến nghị vì duy trì tính đối xứng nghịch đảo của ma trận so sánh cặp.

### *4.3. Kiểm định tính nhất quán*

Theo Saaty (1980), ma trận so sánh cặp được chấp nhận khi CR ≤ 0,10. Tất cả ma trận trong nghiên cứu đều đạt ngưỡng này, xác nhận tính tin cậy của dữ liệu: Level 1 (CR = 0,056), nhóm C1 (CR = 0,058), nhóm C2 (CR = 0,003) và nhóm C3 (CR = 0,016).

## 5. Kết quả nghiên cứu

### *5.1. Trọng số nhóm nhân tố (Tầng 1)*

Bảng 2 trình bày kết quả trọng số ba nhóm nhân tố cấp cao nhất.

**Bảng 2. Trọng số nhóm nhân tố (Level 1)**

| Xếp hạng | Nhóm nhân tố | Trọng số cục bộ | Tỷ trọng (%) | CR |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Môi trường kiểm soát | 0,7306 | 73,06% | 0,056 |
| 2 | Chủ thể kiểm soát | 0,1884 | 18,84% | 0,058 |
| 3 | Khách thể kiểm soát | 0,0809 | 8,09% | 0,003 |

*Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả*

Kết quả cho thấy nhóm Môi trường kiểm soát chiếm ưu thế tuyệt đối với trọng số 0,7306 - gấp gần 4 lần nhóm Chủ thể kiểm soát và gấp 9 lần nhóm Khách thể kiểm soát. Đây là phát hiện có ý nghĩa chính sách quan trọng: hiệu quả kiểm soát chuyển giá tại Việt Nam bị quy định chủ yếu bởi chất lượng thể chế và môi trường quản lý, không phải bởi đặc điểm riêng của doanh nghiệp FDI.

### *5.2. Trọng số toàn cục và xếp hạng 13 nhân tố (Tầng 2)*

**Bảng 3. Trọng số toàn cục và xếp hạng 13 nhân tố**

| XH | Mã | Nhân tố | Nhóm | W cục bộ | W toàn cục |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | C31 | Hành lang pháp lý | Môi trường KS | 0,705 | 0,515 |
| 2 | C33 | Môi trường đầu tư | Môi trường KS | 0,205 | 0,150 |
| 3 | C13 | Tính chuyên nghiệp & thái độ cán bộ | Chủ thể KS | 0,359 | 0,068 |
| 4 | C32 | Điều kiện kinh tế vĩ mô | Môi trường KS | 0,090 | 0,066 |
| 5 | C12 | Năng lực chuyên môn cán bộ | Chủ thể KS | 0,291 | 0,055 |
| 6 | C11 | Áp lực thanh tra | Chủ thể KS | 0,263 | 0,050 |
| 7 | C22 | Đặc thù ngành nghề kinh doanh | Khách thể KS | 0,310 | 0,025 |
| 8 | C23 | Phương thức thực hiện chuyển giá | Khách thể KS | 0,213 | 0,017 |
| 9 | C24 | Quy mô doanh nghiệp | Khách thể KS | 0,179 | 0,014 |
| 10 | C14 | Năng lực tổ chức kiểm soát NN | Chủ thể KS | 0,087 | 0,016 |
| 11 | C25 | Danh tiếng doanh nghiệp | Khách thể KS | 0,139 | 0,011 |
| 12 | C26 | Nhận thức & tuân thủ pháp luật | Khách thể KS | 0,098 | 0,008 |
| 13 | C21 | Động cơ thực hiện chuyển giá | Khách thể KS | 0,060 | 0,005 |

*Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả*

### *5.3. Diễn giải kết quả theo nhóm nhân tố*

*Nhóm Môi trường kiểm soát (w = 0,731):* Hành lang pháp lý (C31) đứng đầu tuyệt đối với trọng số toàn cục 0,515, cho thấy mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật về xác định giá giao dịch liên kết, cơ chế APA và trao đổi thông tin thuế quốc tế là nhân tố quyết định hiệu quả kiểm soát. Môi trường đầu tư (C33, w = 0,150) xếp thứ hai - phản ánh sự tác động hai chiều của chính sách ưu đãi FDI đến không gian kiểm soát chuyển giá.

*Nhóm Chủ thể kiểm soát (w = 0,188):* Tính chuyên nghiệp và thái độ cán bộ (C13, w = 0,068) vượt trội so với năng lực chuyên môn (C12, w = 0,055) và áp lực thanh tra (C11, w = 0,050), nhấn mạnh yếu tố phẩm chất nghề nghiệp quan trọng hơn áp lực chỉ tiêu. Điều này hàm ý chuẩn hóa đạo đức nghề nghiệp là ưu tiên quan trọng hơn tăng số lượng cuộc thanh tra.

*Nhóm Khách thể kiểm soát (w = 0,081):* Động cơ chuyển giá (C21) có trọng số thấp nhất (w = 0,005), không phải vì không quan trọng về lý thuyết, mà vì đây là đặc điểm cố hữu của doanh nghiệp FDI - không thể thay đổi bằng can thiệp ngắn hạn của cơ quan thuế. Cơ quan kiểm soát cần tập trung vào những gì có thể tác động, không phải những đặc điểm đã cho sẵn.

## 6. Thảo luận và hàm ý chính sách

### *6.1. Bản chất "thể chế dẫn dắt" của kiểm soát chuyển giá*

Kết quả AHP xác nhận bản chất "institution-driven" (thể chế dẫn dắt) của hoạt động kiểm soát chuyển giá tại Việt Nam. Phát hiện này nhất quán với lý thuyết của Elsharawy (2006) về vai trò then chốt của môi trường pháp lý và thể chế trong xác

định hành vi tuân thủ của doanh nghiệp đa quốc gia, đồng thời bổ sung bằng chứng định lượng cho nhận định định tính của Bùi Thị Minh Hải (2018) và Đào Ngọc Hà (2024). Dữ liệu thực tiễn xác nhận kết quả AHP: sau khi Nghị định 132/2020/NĐ-CP có hiệu lực, số tiền truy thu trên mỗi cuộc thanh tra tăng từ 2,47 tỷ đồng (2020) lên 10,13 tỷ đồng (2025), tức tăng gấp 4 lần.

### *6.2. Hàm ý chính sách theo thứ tự ưu tiên*

**Ưu tiên 1** - *Hoàn thiện hành lang pháp lý (w = 0,515):* Cần bổ sung quy định về định giá tài sản vô hình theo nguyên tắc DEMPE (Development, Enhancement, Maintenance, Protection, Exploitation); tích hợp cơ chế GloBE phù hợp với Nghị định 236/2025/NĐ-CP về thuế tối thiểu toàn cầu; và mở rộng APA song phương với các đối tác FDI trọng yếu (Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ). Thực tiễn kinh nghiệm từ 13 quốc gia cho thấy quốc gia nào thể chế hóa APA và chuẩn hóa yêu cầu tài liệu đều ghi nhận kết quả kiểm soát vượt trội.

**Ưu tiên 2 - Cân bằng môi trường đầu tư (w = 0,150):** Điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế FDI trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu 15%, xây dựng hệ sinh thái dữ liệu tích hợp bốn nguồn (kê khai thuế, hải quan, dữ liệu thương mại quốc tế, CbCR), và tăng kết nối thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

**Ưu tiên 3** - *Chuyên nghiệp hóa cán bộ (w = 0,068):* Xây dựng đội thanh tra chuyển giá chuyên ngành tại các Cục Thuế trọng điểm FDI, đào tạo chuyên sâu theo từng phân ngành (điện tử, ô tô, bán dẫn) và mở rộng hợp tác trao đổi cán bộ với cơ quan thuế Hàn Quốc, Nhật Bản qua kênh JICA, ADB và OECD.

Bảng 4 trình bày tổng hợp liên kết kết quả AHP với định hướng chính sách:

**Bảng 4. Liên kết kết quả AHP và định hướng chính sách**

| Nhân tố | W toàn cục | Ưu tiên | Định hướng chính sách chủ yếu |
|---|---|---|---|
| Hành lang pháp lý (C31) | 0,515 | Rất cao | Bổ sung quy định tài sản vô hình (DEMPE), tích hợp GloBE, mở rộng APA song phương |
| Môi trường đầu tư (C33) | 0,150 | Cao | Cân bằng ưu đãi FDI và yêu cầu chống chuyển giá; xây dựng hệ sinh thái dữ liệu |
| Chuyên nghiệp cán bộ (C13) | 0,068 | Khá cao | Chuẩn hóa đạo đức nghề nghiệp, thanh tra chuyên ngành theo từng lĩnh vực |
| Kinh tế vĩ mô (C32) | 0,066 | Khá cao | Điều chỉnh tiêu chí phân tích rủi ro linh hoạt theo giai đoạn kinh tế |
| Năng lực chuyên môn (C12) | 0,055 | Trung bình | Đào tạo chuyên sâu AHP/OECD, xây dựng đội chuyên gia chuyển giá |
| Nhân tố khách thể (C21-C26) | < 0,030 | Thấp | Dùng trong phân loại rủi ro, không nên là trọng tâm chính sách độc lập |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### Kết luận

Nghiên cứu đã lần đầu tiên vận dụng phương pháp AHP để lượng hóa mức độ ảnh hưởng của 13 nhân tố thành phần đến hiệu quả kiểm soát nhà nước về chuyển giá của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế biến, chế tạo tại Việt Nam. Ba đóng góp chính được ghi nhận:

***Thứ nhất, về phương pháp:*** đây là nghiên cứu đầu tiên áp dụng AHP vào lĩnh vực kiểm soát chuyển giá ở Việt Nam, khắc phục hạn chế định tính của các công trình trước và cung cấp hệ thống trọng số định lượng có kiểm định tính nhất quán (tất cả CR < 0,10).

***Thứ hai, về thực nghiệm:*** kết quả xác nhận bản chất "institution-driven" của kiểm soát chuyển giá - nhóm môi trường kiểm soát chiếm 73,06% trọng số tổng thể, trong đó hành lang pháp lý là nhân tố vượt trội (w = 0,515). Phát hiện này bổ sung bằng chứng định lượng cho lý thuyết về vai trò của thể chế trong quản lý thuế quốc tế.

***Thứ ba, về hàm ý chính sách:*** nghiên cứu cung cấp thứ tự ưu tiên can thiệp dựa trên bằng chứng định lượng thay vì phân bổ nguồn lực đồng đều. Hoàn thiện hành lang pháp lý (đặc biệt quy định về tài sản vô hình và tích hợp thuế tối thiểu toàn cầu) cần được ưu tiên tuyệt đối trước các giải pháp về nhân lực và tổ chức.

Nghiên cứu còn hạn chế về cỡ mẫu chuyên gia (12 người). Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu, kết hợp AHP với khảo sát diện rộng hoặc phân tích Fuzzy AHP để kiểm định lại trọng số trong bối cảnh rộng hơn.

### Tài liệu tham khảo:

*Anthony R.N., Dearden, Bedford (1989), Management Control Systems, 6th ed., Irwin, Illinois.*

*Beer S., de Mooij R., Liu L. (2020), "International Corporate Tax Avoidance: A Review of the Channels, Magnitudes, and Blind Spots", Journal of Economic Surveys, 34(3), pp. 660-688.*

*Bùi Thị Minh Hải (2018), "Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực của kiểm soát chuyển giá đối với doanh nghiệp", Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 09.*

*Copithorne L.W. (1971), "International Corporate Transfer Prices and Government Policy", Canadian Journal of Economics, 4(3), pp. 324-341.*

*Đào Ngọc Hà (2024), "Nghiên cứu nhân tố tác động đến kiểm soát hoạt động chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam", Tạp chí Quản lý Nhà nước.*

*Fayol H. (1949), General and Industrial Management, Pitman Publishing, London.*

*Hirshleifer J. (1956), "On the Economics of Transfer Pricing", The Journal of Business, 29(3), pp. 172-184.*

*Horst T. (1971), "The Theory of the Multinational Firm: Optimal Behavior under Different Tariff and Tax Rates", Journal of Political Economy, 79(5), pp. 1059-1072.*

*OECD (2022), Transfer Pricing Guidelines for Multinational Enterprises and Tax Administrations, OECD Publishing, Paris.*

*Saaty T.L. (1980), The Analytic Hierarchy Process: Planning, Priority Setting, Resource Allocation, McGraw-Hill, New York.*

*Sari D.K. et al. (2023), "The effect of audit quality on transfer pricing aggressiveness and firm risk: Evidence from Southeast Asian countries", Cogent Business & Management.*

*Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính (2020-2025), Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết, Hà Nội.*

*Wittendorff J. (2010), Transfer Pricing and the Arm's Length Principle in International Tax Law, Kluwer Law International, Alphen aan den Rijn.*